

KHẢO SÁT CÁC BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHÁP DANH CỦA PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG, LIÊN HỆ VỚI CÁCH ĐẶT TÊN TRONG HOÀNG TỘC NHÀ NGUYỄN

Phạm Đức Thành Dũng*

Triều Nguyễn đã để lại một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng đồ sộ mà nhiều nghiên cứu gần đây đánh giá là có thể bằng tổng của các triều đại trước đó cộng lại, trong đó có một mảng văn hóa rất riêng chưa hề trùng lặp với bất cứ một triều đại nào ở Việt Nam hay các nước đồng văn khác, đó là một hệ thống đặt tên trong Hoàng tộc hết sức độc đáo mà đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến, song nhiều người vẫn còn mơ hồ vì sự đa dạng cũng như sự quy định quá rạch ròi theo một khuôn phép rất chặt chẽ đến từng chi tiết cho các hệ, các phòng... Tiên hệ tức tính từ chúa Nguyễn Hoàng cho đến chúa Nguyễn Phúc Thuần gồm chín đời chúa có cách đặt tên khác; Chánh hệ là con cháu của vua Gia Long trở về sau lại chia ra Đế hệ dùng chỉ con cháu của vua Minh Mạng và Phiên hệ để chỉ con cháu của những hoàng thân là anh em ruột của vua Minh Mạng, lại có những cách đặt tên riêng biệt. Bên phái nữ lại khác nữa, có những cách gọi tên hết sức riêng chưa hề có ở bất cứ thời đại nào trong lịch sử mà đến nay nhiều người vẫn chưa hiểu thấu đáo. Rồi số người thuộc Hoàng tộc nhưng đang ở quý hương, quý huyện (Tổng Sơn - Thanh Hóa. Đang bàn trong bối cảnh thời vua Minh Mạng) lại đặt tên theo cách riêng nữa. Bên cạnh đó, khi truy tôn Hoàng đế cho ông Nguyễn Kim, ông Nguyễn Phúc Luân và 9 đời chúa Nguyễn, triều Nguyễn còn dâng lên các Miếu hiệu, Thụy hiệu rất đặc hữu; rồi lại có cả những quy định sẵn về tên gọi cho các vị vua được lên ngôi (Đế danh) chép rõ ràng trong kim sách; thậm chí khắc sẵn trên Cửu đỉnh những mỹ tự quy định Thụy hiệu cho các vua đời sau... Chúng tôi có khảo cứu một số triều đại trước Nguyễn, cả Việt Nam và Trung Hoa, song chưa hề thấy triều đại nào có những cách đặt nhân danh quá rạch ròi hệ thống và quá độc đáo sáng tạo như của triều Nguyễn, đặc biệt là vào thời vua Minh Mạng. Chỉ khi khảo cứu cách đặt pháp danh trong các dòng thiền của Phật giáo ở Đàng Trong, chúng tôi mới thấy có một số nét tương đồng, nên đem ra đối sánh hòng có thể có đôi chút gợi ý cho một mạch văn hóa liên tục nào đó trong lãnh vực quá độc đáo này.

I. Khái quát về cách đặt pháp danh ở các dòng thiền của Phật giáo Đàng Trong

Trong quá trình tìm tòi tư liệu về chùa Quốc Ân và các tổ sư sáng lập các thiền phái của Phật giáo Nam Hà, cụ thể là dòng thiền Lâm Tế, chúng tôi thấy có

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

một số vấn đề tồn nghi ở các nghiên cứu trước đây, hoặc có nhận định nhưng chưa thống nhất lắm, hoặc không rõ lắm, nên cũng mạo muội bàn thêm một số ý kiến nhằm lý giải cho rạch ròi, và cũng đưa luôn vào chuyên khảo này nhằm bắt đầu từ đó để mở rộng đến phương pháp đặt pháp danh pháp tự trong Phật giáo Nam Hà, rồi liên hệ đến cách đặt tên trong Hoàng tộc nhà Nguyễn.

1. Từ danh xưng của các Tổ sư - Dẫn luận từ Tổ sư Nguyên Thiều

Các Tổ sư của các dòng thiền Phật giáo trong thời đại đang khảo xét có quá nhiều danh xưng trong những tư liệu đáng tin cậy nhất, khiến người đời sau rất hoang mang, và cho đến nay vẫn tồn nghi trong các chuyên luận. Xin dẫn chứng trường hợp danh xưng của Tổ Nguyên Thiều (1648-1728). Tổ được ghi lại bằng rất nhiều danh xưng:

- Tại tháp mộ ở Huế ghi: *Sắc tứ Quốc Ân đường thượng Lâm Tế hỷ Nguyên Thiều Thọ Tôn thụy Hạnh Đoan lão hòa thượng chi tháp.*

- Tại long vị thờ ở chùa Quốc Ân ghi: *Sắc tứ Quốc Ân đường thượng Lâm Tế chánh tông tam thập tam thế hỷ Nguyên Thiều thượng Thọ hạ Tôn lão hòa thượng.*

- Tại chùa Viên Thông ở phía nam núi Ngự Bình còn lưu giữ một bản khắc *Chánh pháp nhãn tạng* của ngài Chơn Kim-Pháp Lâm khoảng năm 1889, lại ghi: *Đệ tam thập tam thế hỷ Siêu Bạch thượng Hoán hạ Bích hiệu Thọ Tôn hòa thượng.*

- Tại ngôi cổ tự Giác Lâm ở Thành phố Hồ Chí Minh, có thờ long vị của Tổ, lại ghi: *Sắc tứ Quốc Ân đường thượng Lâm Tế chánh tông tam thập tam thế, thượng Hoán hạ Bích hỷ Siêu Bạch lão tổ hòa thượng.*

- Tại ngôi tháp vọng chùa Kim Cang ở Đồng Nai, lại đề: *Quốc Ân Kim Cang đường thượng tam thập tam thế hỷ Siêu Bạch Hoán Bích hòa thượng tổ sư chi tháp.*

Những danh xưng nêu trên đều ở trên tháp mộ và đồ tự khí nên hoàn toàn đáng tin cậy. Ngoài ra trong *BAVH*, học giả Cadière lại ghi ngài họ Tạ, tên thời niên thiếu là Hoán Bích; hoặc một số tư liệu xưa gọi tên sư là Tạ Nguyên Thiều, tự Hoán Bích..., những cách gọi này hoàn toàn không chuẩn với lễ pháp của Phật giáo nên không cần bàn thêm.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi qua một số tư liệu, và nhờ vào kiến giải của các thầy ở Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán Huế, danh xưng của các vị sư thời trước được truyền thừa theo dòng kệ của các vị tổ khai sơn. Đặc biệt trong buổi giao thời khi các ngài mới xuất kệ, thì thường tồn tại nhiều pháp danh, pháp tự theo nhiều dòng kệ khác nhau.

2. Khảo về các bài kệ truyền thừa dòng Lâm Tế

Dòng thiền Lâm Tế vốn xuất phát từ dòng thiền của ngài Ca Diếp, đến đời Tổ sư Lâm Tế-Nghĩa Huyền thì bắt đầu xuất kệ riêng để truyền thừa pháp danh cho đệ tử của ngài trở xuống, nên Tổ được gọi là đời thứ nhất của dòng thiền Lâm Tế. Từ ngài Lâm Tế là đời thứ nhất, đến đời thứ 22, có ngài Vạn Phong-Thời Ủy

đã xuất riêng một dòng kệ Ngũ ngôn để rạch ròi khi đặt pháp danh cho các đệ tử truyền thừa:

Tổ đạo giới định tông	祖導戒定宗
Phương quảng chứng viên thông	方廣證圓通
Hạnh siêu minh thiết tế	行超明寔際
Liễu đạt ngộ chơn không	了達悟真空
Như nhật quang thường chiếu	如日光常照
Phổ châu lợi ích đồng	普周利益同
Tín hương sanh phước huệ	信香生福慧
Tương kế chấn từ phong	相繼振慈風

Theo dòng kệ này, sư Nguyên Thiệu thuộc đời thứ 33 từ ngài Lâm Tế-Nghĩa Huyền, nên pháp danh vào hàng chữ *Siêu* (trong câu *Hạnh siêu minh thiết tế*), đầy đủ là *Siêu Bạch*. Ứng với một pháp danh thì vị bốn sư luôn cho thêm một pháp tự đi kèm, và pháp tự tương ứng với Siêu Bạch của ngài thuộc dòng kệ này là *Hoán Bích*.

Thế nhưng, khi ngang đời thứ 31, có ngài pháp danh hàng chữ *Thông* (trong câu *Phương quảng chứng viên thông*), là Thái sư phụ chính truyền của ngài Siêu Bạch (Tổ Nguyên Thiệu) lại xuất riêng một dòng kệ Thất ngôn khác để đặt pháp danh cho đệ tử chân truyền từ ngài trở về sau:

Đạo bốn nguyên thành Phật tổ tiên	導本原成佛祖先
Minh như hồng nhật lệ trung thiên	明如紅日麗中天
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ	靈源廣潤慈風溥
Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền	照世真燈萬古懸

Từ dòng kệ này, vị Tổ vốn pháp danh chữ *Thông* đã đổi thành pháp danh chữ *Đạo* như thứ tự, đó chính là ngài Đạo Môn-Mộc Trần, và ngài này thụ giới cho ngài Bồn Khao-Khoáng Viên là sư phụ của ngài Siêu Bạch, nên trong dòng kệ truyền thừa này ngài Siêu Bạch lại hàng chữ *Nguyên* (trong câu *Đạo bốn nguyên thành Phật tổ tiên*), pháp danh *Nguyên Thiệu* là do ngài Bồn Khao đặt từ đó vậy. Cùng với pháp danh Nguyên Thiệu, ngài lại được đặt pháp tự tương ứng là *Thọ Tôn*, nên gọi theo dòng kệ của Thái sư phụ vừa xuất ra, ngài là *Nguyên Thiệu-Thọ Tôn*. Do vậy, danh xưng của ngài xuất hiện thường đi cặp pháp danh-pháp tự theo mỗi dòng kệ, đôi khi thêm vào tên thụ được chúa Nguyễn Phúc Thụ ban tặng lúc mất là *Hạnh Đoan* để càng thêm trang trọng. Hãn hữu có trường hợp, người ta gọi bằng một pháp danh hai pháp tự, hoặc pháp danh ở dòng kệ này với pháp tự ở dòng kệ kia, nhưng trường hợp này không nhiều. Riêng với các sử gia lại khác, thông thường giới thiệu một nhân vật bao giờ cũng có họ (tính), tên (danh), và tên chữ (tự), nên khi nhắc đến một vị tăng họ cũng gọi theo kiểu đó, sau họ (tính) dùng luôn pháp danh làm danh, và pháp tự làm tự. Như ngài Nguyên Thiệu xuất

hiện trong *Đại Nam nhất thống chí* là: “... *Tạ Nguyên Thiệu, tên chữ là Hoán Bích, người gốc Triều Châu...*”. Gọi như vậy hoàn toàn không đúng với lễ pháp của Phật giáo và dẫn đến sự hoang man và ngộ nhận của người đời sau. Ngay cả Linh mục Cadière cũng nhầm lẫn, tưởng rằng Nguyên Thiệu là thế danh của ngài.

Việc xuất kệ có những nguyên tắc nào không thì chúng tôi chưa nắm được chắc chắn, chỉ biết rằng cũng không câu thúc bao nhiêu đời được xuất kệ riêng. Việc xuất riêng một dòng kệ cũng là một việc lớn trong đạo nên không phải đơn giản tùy tiện. Có thể khi trải qua quá nhiều đời rồi, chúng đệ tử quá đông dẫn đến lộn xộn trùng lặp pháp danh pháp tự...; cũng có thể do bất đồng chính kiến với đồng môn; cũng có thể do tu tập đạt được, chứng đắc được một thành tựu nào đó muốn truyền riêng pháp môn tu tập cho đệ tử chân truyền; đôi khi lại là vấn đề độc lập ý thức hệ, hoặc có thể do cả chính trị, khi mà triều đình nhúng tay quá sâu... Tuy trong dòng thiền Lâm Tế, ngài Đạo Mân-Mộc Trần đời thứ 31 đã tách riêng một nhánh bằng bài kệ đã dẫn ở trên, nhưng ngay đến đời 34, ngài Minh Hải-Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh cũng xuất riêng một bài kệ Ngũ ngôn để đặt pháp danh cho đệ tử truyền thừa của mình, nay vẫn gọi là dòng kệ Chúc Thánh:

Minh thiết pháp toàn chương	明憲法全章
Ấn chơn như thị đồng	印真如是同
Chúc thánh thọ thiên cửu	祝聖壽天久
Kỳ quốc tộ địa trường	祈國祚地長
Đắc chánh luật vi tuyên	得正律為宣
Tổ đạo hạnh giải thông	祖導行解通
Giác hoa bồ đề thọ	覺花菩提樹
Sung mãn nhơn thiên trung	充滿人天中

Rồi ngay đến đời thứ 35, sư Liễu Quán vốn pháp danh là Thiệt Diệu (trong câu *Hạnh siêu minh thiệt tế*) cũng đã xuất riêng một dòng kệ truyền thừa:

Thiệt tế đại đạo	實際大導
Tánh hải thanh trừng	性海清澄
Tâm nguyên quảng nhuận	心源廣潤
Đức bản từ phong	德本慈風
Giới định phước huệ	戒定福慧
Thể dụng viên thông	體用圓通
Vĩnh siêu trí quả	永超智果
Mật khế thành công	密契成功
Truyền trì diệu lý	傳持妙理
Diễn sớ chánh tông	演暢正宗
Hạnh giải tương ứng	行解相應
Đạt ngộ chơn không	達悟真空

Để bàn luận về vấn đề vì sao các ngài xuất kệ hẳn phải tốn nhiều công sức khảo cứu, phạm vi bài viết chỉ bàn thêm cho rõ về mặt hình thức danh xưng của các vị danh tăng thời trước, nên chỉ minh họa thêm bằng bảng kê dưới đây, để người quan tâm tiện theo dõi và đối sánh với cách đặt tên trong Đế hệ và Phiên hệ ở triều Nguyễn:

Lâm Tế đời thứ	Kệ ngài Vạn Phong-Thời Ủy xuất	Kệ ngài Đạo Môn-Mộc Trần xuất	Kệ ngài Minh Hải-Pháp Bảo xuất	Kệ ngài Liễu Quán xuất
22	Tổ			
23	Đạo			
24	Giới			
25	Định			
26	Tông			
27	Phương			
28	Quảng			
29	Chứng			
30	Viên			
31	Thông	Đạo		
32	Hạnh	Bổn		
33	Siêu	Nguyên		
34	Minh	Thành	Minh	
35	Thiệt	Phật	Thiệt	Thiệt (Diệu)
36	Tế	Tổ	Pháp	Tế
37	Liễu	Tiên	Toàn	Đại
38	Đạt	Minh	Chương	Đạo
39	Ngộ	Như	Ẩn	Tánh
40	Chơn	Hồng	Chơn	Hải
41	Không	Nhật	Như	Thanh
42	Như	Lệ	Thị	Trừng
43	Nhật	Trung	Đồng	Tâm
44	Quang	Thiên	Chúc	Nguyên
45	Thường	Linh	Thánh	Quảng
46	Chiếu	Nguyên	Thọ	Nhuận
47	Phổ	Quảng	Thiên	Đức
48	Châu	Nhuận	Cửu	Bổn
49	Lợi	Từ	Kỳ	Từ
50	Ích	Phong	Quốc	Phong
51	Đồng	Phổ	Tộ	Giới
52	Tín...	Chiếu...	Địa...	Định...

Từ bản kê trên ta thấy rõ các pháp danh tương ứng với mỗi đời, và có thể hiểu vì sao các ngài có nhiều cách gọi tên như vậy. Nếu theo logic hình thức thì các vị

tăng dòng Chúc Thánh từ đời Lâm Tế thứ 34 trở đi, hoặc dòng Liễu Quán đời thứ 35 trở đi có thể có đến 3 pháp danh và 3 pháp tự (nếu Tổ Liễu Quán là đệ tử chân truyền của Tổ Minh Hải-Pháp Bảo thì đệ tử dòng này vẫn có thể có đến 4 pháp danh và 4 pháp tự khác nhau)...

Chúng ta hiểu rằng, từ thời các chúa Nguyễn, Phật giáo Đàng Trong rất hưng thịnh, được tôn vinh hàng quốc giáo và là một lá chắn tâm linh trong công cuộc mở nước về phương Nam bằng hình thức cộng cư giữa dân tộc Việt và các dân tộc khác, đặc biệt là tộc người Chăm. Pháp danh trong Phật giáo không phải chỉ dành cho các đệ tử xuất gia mà cả đệ tử tục gia, do vậy với một số lượng đệ tử ngày càng nhiều làm sao phân biệt được thế thứ khi tiếp xúc với nhau? Cách đặt tên theo các dòng kệ giúp cho mọi người chỉ thông qua tên gọi là hiểu ngay vai vế hay thứ tự các đời, hoặc thân sơ...; nói cách khác, chỉ cần nghe tên có thể hiểu ngay đối tượng quan hệ như thế nào với mình, sư bá tổ, sư thúc tổ, sư bá, sư thúc, sư huynh hay sư đệ, hay sư diệt... Đôi khi một vị sư có thể từ dòng thiền này sang tu tập ở một dòng thiền khác, lại có thể có thêm pháp danh pháp tự; và cũng có thể, một vị sư ở dòng thiền này lại qua đắc pháp với một vị sư phụ ở dòng thiền khác mà không tuân thủ hoàn toàn thứ tự, tức không phải trên mình một đời, ví dụ sư đời thứ 32 lại đắc pháp với một vị sư phụ cũng đời thứ 32 hoặc đời thứ 30 ở một dòng thiền khác, thì vai vế trong dòng thiền bị tụt xuống hoặc nâng lên một bậc, và hẳn là có thêm pháp danh và pháp tự không ngang hàng với mình. Tất nhiên đó là trường hợp hãn hữu, và cũng không nằm trong những vấn đề cần bàn ở đây. Đọc kỹ cách đặt pháp danh theo các dòng thiền đã dẫn ở trên, chúng ta sẽ thấy có nhiều điểm tương đồng với quy định đặt tên trong Hoàng tộc nhà Nguyễn, đặc biệt là trong Đế hệ và Phiên hệ thời vua Minh Mạng ban hành.

II. Cách đặt tên trong Hoàng tộc nhà Nguyễn

Từ việc tìm hiểu các dòng kệ truyền thừa của Phật giáo ở Đàng Trong, trong quá trình khảo sát cách đặt tên trong dòng tộc nhà Nguyễn, chúng tôi thấy có những điểm tương đồng. Bên cạnh những vận bộ chữ Hán bắt buộc trong tên của con cháu một số chi phái, hoặc ở các vị trí quan yếu của triều đình, như bộ Thủy (水) trong tên các chúa Nguyễn, bộ Nhật (日) trong tên của các công tử (sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương năm 1744 cho đến thời vua Gia Long), hoặc chữ Ngọc (玉) trong tên đệm của các hoàng nữ, công chúa (như Ngọc Vạn, Ngọc Khanh, Ngọc Tú...); thì đến thời vua Minh Mạng, khi mà tông tộc của họ Nguyễn đã rộng khắp, việc khẳng định thế thứ là điều vô cùng quan trọng, đồng thời trong dòng tộc khi gặp nhau có thể khẳng định ngay vai vế của đối tượng so với mình là ông, bác, chú, anh, em, cháu, chắt như thế nào... thông qua tên gọi, là một điều hết sức quan trọng. Đồng thời, từ tên gọi có thể nhận ra ngay, đối tượng đang xét thuộc hệ nào, phòng nào..., như trường hợp các dòng truyền thừa của Phật giáo vậy. Có thể nói, các vua chúa nhà Nguyễn, mà đặc biệt là vua Minh Mạng đã vận dụng phương pháp định pháp danh trong Phật giáo hết sức linh hoạt và sáng tạo.

Hơn thế, vị vua có tài kinh bang tế thế này, trong tư duy khoa học rất cụ thể, đã có những cách đặt tên rạch ròi đến từng hệ trong thời đại của mình, cũng như các đời trước đó, và kể cả các đời sau. Từ cách đặt pháp danh trong Phật giáo, vua Minh Mạng đã vận dụng và phát triển thêm một bước, quy định rạch ròi tên đệm của con cháu trực hệ của mình (Đế hệ: đến 20 đời sau); đến từng hệ phái nhỏ của anh em mình (Phiên hệ: cũng đến 20 đời sau); rồi con cháu của các chú bác mình đang ở Đàng Trong, rồi số đang còn ở quê gốc Gia Miêu-Ngoại Trang, Tống Sơn... Bên cạnh đó, tên của phái nữ trong tộc Nguyễn cũng được đặt theo những quy định riêng; rồi kể cả tên của các vị vua sẽ lên ngôi trong tương lai (Đế danh) cũng được quy định sẵn cho 20 đời; cả Thụy hiệu, Miếu hiệu của các vị vua sau khi đã mất đi... Rồi cả cách dâng lên những Miếu hiệu, Thụy hiệu cho các vị chúa Nguyễn đời trước.... Có lẽ trong cả lịch sử Việt Nam và thế giới không có vị vua nào có quy định sẵn những phép đặt tên rạch ròi, đa dạng, với đến từng chi từng nhánh... độc đáo và trí tuệ như vị vua này!

1. Đặt tên cho con cháu trực hệ của vua Minh Mạng và của anh em ruột của nhà vua (Đế hệ và Phiên hệ)

Vua Gia Long có 13 người con, có 2 người mất sớm, nên vua Minh Mạng đặt tên chỉ cho Đế hệ của mình và 10 Phiên hệ là anh em ruột của mình. Nếu đọc kỹ phần kệ truyền thừa của Phật giáo, chúng ta có thể tưởng tượng như vua Minh Mạng và 10 người anh em của mình cùng lúc xuất 11 bài kệ truyền thừa (thay vì cho đệ tử thì ở đây là con ruột) để đặt tên cho đời sau (khác nữa là tất cả đều do một mình vua Minh Mạng quyết định). Tương tự như trong Phật giáo, chỉ nghe tên gọi (thực ra là tên đệm), người ta phải hiểu ngay là đời thứ mấy, và dòng nào trong 11 dòng kia.



Tờ Châu bản do đại thần Đinh Nguyễn Phiên trình vua Minh Mạng về 11 bài Đế hệ và Phiên hệ, có Châu phê của vua Minh Mạng.

Thực ra vấn đề này đã nhiều người nghiên cứu, chúng tôi chỉ nói thêm sự tương quan, và đặc biệt là tìm hiểu rõ thêm lịch sử hình thành các bài Đế hệ và Phiên hệ, cũng như tác giả, người kiểm tra, chỉnh sửa, hiệu đính... qua tài liệu Châu bản triều Nguyễn. Trong những cuộc triển lãm Châu bản triều Nguyễn do

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Cục Lưu trữ Quốc gia I phối hợp tổ chức tại Hoàng Thành Huế, có tờ Châu bản giúp chúng tôi hiểu thêm về xuất xứ của cách đặt tên cho Đế hệ và Phiên hệ trong Hoàng tộc nhà Nguyễn. Xin giới thiệu ở đây:

Dịch nghĩa: Thần là Đông Các Đại học sĩ Đinh Nguyễn Phiên xin cúi đầu rập đầu trăm lạy, kính cẩn tâu rằng:

Nay kính được chỉ: “Kiểm tra, suy nghĩ các chữ trong Ngọc phả. Khâm thủ!”. Thần kính cẩn tuân tự làm 11 bài, mỗi bài 4 câu là 20 chữ, hợp lại là 220 chữ. Cung kính trình bày như sau, cúi đợi Thánh ý coi xét.

Bài 1

Miên hồng khai bửu tộ	綿洪開寶祚
Bảo định ứng trình tường	保定應禎祥
Toàn tự di nhân viễn	續緒詒仁遠
Gia hy tích dân trường	嘉禧錫胤長

Vua Minh mạng đã sửa bài thơ này lại thành:

<i>Miên hồng ứng bửu vĩnh</i>	綿洪應寶永
<i>Bảo quý định long trường</i>	保貴定隆長
<i>Hiền năng kham kế thuật</i>	賢能堪繼述
<i>Thế thụ quốc gia xương</i>	世瑞國嘉昌

(Lúc đầu câu cuối Châu cải^(*) là: 嘉瑞國圖昌 - *Gia thụ quốc đồ xương*)

Bài 2

<i>Mỹ lệ duy phiên tráng</i>	濟美維藩壯
<i>Liên huy vĩnh thế xương</i>	聯輝永世昌
<i>Lệnh nghi sùng tôn thuận</i>	令儀崇巽順
<i>Vĩ vọng biểu khiêm quang</i>	偉望表謙光

Châu cải câu đầu là *Mỹ lệ phiên cường tráng* 美麗藩疆壯 và thêm hai chữ *Anh Duệ* 英睿 vào đầu câu.

Bài 3

<i>Hữu đắc giai lương quý</i>	有得皆良貴
<i>Du hành suất nghĩa phương</i>	攸行率義方
<i>Dung di tương thức hảo</i>	融怡相式好
<i>Bỉnh diệu trác vi chương</i>	炳耀棹為章

Châu cải câu đầu thành *Lương khiêm giai hữu thức* 良謙皆有識 và thêm 2 chữ *Kiến An* 建安 vào đầu câu

* Ngự phê trên Châu bản có nhiều hình thức: Châu phê là vua cho ý kiến vào văn bản. Châu điểm là một nét son chấm lên đầu văn bản thể hiện sự đồng ý. Châu khuyên là vòng son khuyên lên tên người hoặc điều khoản được chấp thuận. Châu mặt là những nét chấm bên cạnh những chỗ không chấp thuận. Châu sổ, châu cải là nét son gạch sổ lên những chỗ cần sửa chữa và viết chữa lại bên cạnh. BBT.

Bài 4

<i>Nhã hoài ưng quyến ái</i>	雅懷膺眷愛
<i>Kế thiện mậu thanh hoa</i>	繼善茂清華
<i>Nghiêm khác do chung đạt</i>	儼恪由衷達
<i>Trung hiền tập cát đa</i>	忠賢集吉多

Châu cải chữ *Nhã* 雅 thành *Tĩnh* 靖; cải *Thiện* 善 thành *Tác* 作; cải *Trung hiền* 忠賢 thành *Liên trung* 連忠 và thêm 2 chữ *Định Viễn* 定遠 vào đầu bài.

Bài 5

<i>Hội thích phong hanh hợp</i>	會適豐亨合
<i>Thời phùng thái lãng nghi</i>	時逢泰朗宜
<i>Tuấn nguyên lưu hậu trạch</i>	浚源留厚澤
<i>Diễn khánh thiệu phương huy</i>	衍慶紹芳徽

Châu cải *Thời* 時 thành *Nguyên* 元; cải câu thứ 3 là *Hậu hòa lưu tú hảo* 厚和留秀好; thêm 2 chữ *Diễn Khánh* 延慶 vào đầu bài.

Bài 6

<i>Lý tín hằng ân chính</i>	履信恒恩正
<i>Tồn thành lợi khả trinh</i>	存誠利可貞
<i>Túc cung toàn phát nghị</i>	肅恭全發誼
<i>Tôn hiển tập vinh danh</i>	尊顯襲榮名

Châu cải *Trinh* 貞 thành *Diên* 延; cải *Vinh* 榮 thành *Hương* 鄉; cải câu thứ nhất thành *Lý tín cửu tư chính* 履信久思正 và thêm 2 chữ *Điện Bàn* 奠磐 vào đầu bài.

Bài 7

<i>Tác dụng thường tuần lý</i>	作用常循理
<i>Văn tri tại mẫn cầu</i>	聞知在敏求
<i>Ngưng hòa tuân chí lạc</i>	凝和洵至樂
<i>Địch đạo cửu phu hưu</i>	迪道久孚休

Châu cải *Tác* 作 thành *Thiện* 善; cải câu thứ 3 thành *Tài đường sinh chí lạc* 才唐生至樂; thêm 2 chữ *Thiệu Hóa* 紹化 vào đầu bài.

Bài 8

<i>Phụng lân trung xiển thụy</i>	鳳麟徵闡瑞
<i>Kim ngọc trác tiêu kỳ</i>	金玉卓標奇
<i>Điển học kỳ duy chí</i>	典學期惟志
<i>Đôn di khắc tự trì</i>	敦彝克自持

Châu cải câu thứ nhất thành *Phụng khởi trung trinh lộc* 鳳啟徵貞祿; cải *Chí* 志 thành *Ý* 意; thêm 2 chữ *Quảng Oai* 廣威 vào đầu bài.

Bài 9

<i>Khải hữu tuân minh huấn</i>	啟佑遵明訓
<i>Lâm trang túy thanh dung</i>	臨莊粹盛容
<i>Thận tu tư tiến đức</i>	慎修滋進德
<i>Tăng ích mậu tân công</i>	增益懋新功

Châu cải chữ *Khải* 啟 thành chữ *Lân* 麟; cải *Minh* 明 thành *Gia* 家; cải *Tăng* 增 thành *Cường* 強; thêm 2 chữ *Thường Tín* 常信 vào đầu bài.

Bài 10

<i>Tĩnh ôn khâm ý phạm</i>	靖溫欽懿範
<i>An chỉ thuật hoằng quy</i>	安止述弘規
<i>Nguyên khai đằng tài dự</i>	元愷騰才譽
<i>Diên ninh hanh thọ kỳ</i>	延寧亨壽祺

Châu cải *Tĩnh* 靖 thành *Nhã* 雅; thêm chữ *Quang*⁽¹⁾ vào đầu bài; Châu mặt các chữ *Thuật* 述, *Nguyên* 元, *Kỳ* 祺, nhưng không thấy cải lại thành chữ gì.

Bài 11

<i>Dục tú dương quỳnh cầm</i>	毓秀揚瓊錦
<i>Chiêu văn hoán bích khuê</i>	昭文煥璧奎
<i>Tuy tương thùy bá dục</i>	綏將垂叭翼
<i>Du cửu thực di tề</i>	悠久實彌齊

Châu cải thêm chữ *Ngang*⁽²⁾ 昂 vào đầu bài; Châu mặt các chữ *Tú* 秀, *Chiêu* 昭, *Hoán* 煥, *Bích* 璧, *Khuê* 奎, *Tuy* 綏, *Cửu* 久, song không thấy cải thành chữ gì.

明命元年十一月二十玖日

Năm Minh Mạng thứ nhất, ngày 29 tháng 11.

Các bài Đế hệ thi và Phiên hệ thi về sau còn được chỉnh sửa rất nhiều. Chúng ta cũng có thể thấy trong bản Châu bản đã dẫn, bản thân vua Minh Mạng không vừa ý nhiều chữ (Châu mặt), song cũng chưa thể đưa ra chữ khác để thay thế. Cũng dễ hiểu, với một công việc quá khó như vậy, nhất thời làm sao hoàn tất ngay để lưu truyền cho hậu thế. Từ các bài trên, sau khi vua Minh Mạng sửa chữa, cho đến bản chính thức đang sử dụng trong các hệ của Hoàng tộc nhà Nguyễn, trừ bài Đế hệ thi, còn lại thật sai khác quá nhiều so với bản đầu tiên. Dù đến năm Minh Mạng thứ 4 (1823) toàn văn các bài đã được san khắc đưa vào kim quỹ, song các đời sau vẫn tiếp tục điều chỉnh sửa chữa, vì cứ mỗi đời vua kế nghiệp lại kiêng kỵ bao nhiêu chữ húy.... Qua tư liệu Châu bản trên, chúng ta cũng có thể thấy được, Đinh Nguyễn Phiên tuy là bậc đại thần danh chấn văn đàn,⁽³⁾ song chỉ nhận được lệnh “kiểm” và “nghĩ” các chữ trong Ngọc phả, nên tuy vị trọng thần có viết là kính cẩn tuân tự làm 11 bài 220 chữ, song chúng ta vẫn có thể hiểu trước đó hẳn đã có nhiều người đổ nhiều công sức để làm rồi; và vua Minh Mạng tuy có gia công chỉnh sửa một số song

vẫn chưa đi đến kết quả cuối cùng. Sau này, để soạn sách *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, các học giả trong Hoàng tộc nhà Nguyễn đã dùng cuốn tư liệu *Thiên gia bửu sách tư biên* được biên soạn cuối thời Đồng Khánh đến khi vua Thành Thái mới kế nghiệp, song đó cũng chưa phải là văn bản cuối cùng được thực hiện, vì sau này còn phát hiện thêm văn bản *Miếu hỷ tôn tự* bản chép tay được soạn dưới thời Đồng Khánh... Nhìn chung, từ lúc đại thần Đinh Nguyễn Phiên trình các bài thơ cho vua Minh Mạng cho đến các văn bản thực tế hiện nay Hoàng tộc nhà Nguyễn đang sử dụng để đặt tên cho con cháu mình đã trải qua một quá trình chỉnh sửa quá nhiều, có những bài gần như thay đổi hoàn toàn. Để nghiên cứu vấn đề này, chắc hẳn còn nhiều điều thú vị, chúng tôi chỉ giới thiệu thêm ở đây, vì không nằm trong phạm vi khảo sát.

Qua tư liệu Châu bản và những điều đã trình bày, chúng ta có thể thấy, cách đặt tên của vua Minh Mạng qua 11 bài thơ có tác dụng rất giống với cách đặt pháp danh trong Phật giáo Đàng Trong qua các bài kệ của các vị Tổ sư; để đời sau chỉ nghe tên là có thể nhận biết ngay thế thứ, vai vế... Song cũng có một số khác biệt:

- Tất cả các bài thơ quy định tất cả tên gọi của cả 11 “dòng kệ” chỉ do *một mình vua Minh Mạng quyết định* (không phải chỉ xuất riêng cho mình mà cho cả 10 huynh đệ của mình nữa).

- Chữ đầu tiên của bài “kệ” là quy định tiếng tên đệm cho đời *kế tiếp* chứ không phải chính bản thân người xuất kệ (cũng như 10 huynh đệ của mình) như ở các dòng truyền thừa Phật giáo.

- 11 bài “kệ” trên đời sau phải nhất nhất tuân hành, dù mỗi bài quy định “pháp danh” đến 20 đời song *không ai được phép “xuất kệ” mới*. Do vậy, dù đến đời nào thì mỗi người chỉ có thể có một “pháp danh” chứ không thể nhiều “pháp danh” như trong Phật giáo. Tất nhiên càng không thể có chuyện xin đặc pháp ở một vị “sư phụ” dòng thiền khác, mà không tuân thủ thứ tự thế thứ. Chỉ có một việc gần giống, là một vị ở dòng này có thể đi sang dòng khác (có tên họ mới) để thừa tự cho những phòng hiem muện (kế thừa hương hỏa), nhưng luôn luôn đồng hàng ở dòng gốc.

2. Quy định sẵn Đế danh cho các vị vua đời sau

Thời vua Minh Mạng đã quy định hẳn hoi Đế danh cho 20 đời Hoàng đế tính từ vị vua kế ngôi của mình. Đó là 20 mỹ tự thuộc bộ nhật (日) khắc sẵn trong kim sách mang những ý nghĩa hết sức cao đẹp và hầu như đều hàm nghĩa mang lại ánh sáng cho muôn dân. Chính những chữ thành Đế danh này sẽ trở thành chữ trọng húy mà người đời sau phải kiêng kỵ. 20 mỹ tự này khác với những bài Đế hệ và Phiên hệ ở chỗ chúng đứng rời rạc, chỉ có ý nghĩa hay cho từng chữ, chứ không lắp lại thành một bài thơ chuẩn mực về niêm luật và ngữ nghĩa:

<i>Tuyên Thi Thăng Hạo Minh</i>	...時昇昊明
<i>Biên Chiêu Hoảng Tuấn Diển</i>	...昭晃峻暎
<i>Trí Tuyên Giảng Huyền Lịch</i>	智暄曠畎...
<i>Chát Chiết Yển Hy Duyên</i>	晔哲曠曠... ⁽⁴⁾

Liên hệ với các dòng thiền, có thể xem đây như một bài kệ chỉ dành riêng cho các vị Tổ sư được chân truyền y bát. Tất nhiên cũng hơi khiên cưỡng vì chưa hề thấy loại hình này, và nếu tương đương thể thức của nhà vua thì các vị tổ sư khi chân truyền y bát mới đổi pháp danh theo đúng bài kệ, điều này chỉ là liên hệ kiểu logic hình thức mà thôi.

3. Đặt sẵn Thụy hiệu cho các vua đời sau

Mỗi gian trong 9 gian giữa ở Thế Tổ Miếu ứng với mỗi chiếc đỉnh trong bộ Cửu đỉnh đứng ở phía trước có khắc sẵn mỹ tự quan yếu nhất trong Thụy hiệu của các vị vua theo thứ tự được thờ trong Thế Tổ Miếu. Từ chữ Cao (高) vốn là Thụy hiệu của vua Gia Long, vua Minh Mạng đặt tiếp chữ Nhân (仁) sẽ là Thụy hiệu của mình, rồi tiếp là chữ Chương (章), chữ Anh (英), chữ Nghị (毅), chữ Thuần (純), chữ Tuyên (宣), chữ Dụ (裕), chữ Huyền (玄) sẽ là Thụy hiệu cho các vị vua kế tiếp. Tất nhiên, không phải nhà Nguyễn chỉ mưu cầu chừng đó vị Hoàng đế, vì rằng nếu các vị Hoàng đế đời sau nữa (sau khi đã đầy đủ tên trong Cửu đỉnh) qua đời, hẳn là phải xây thêm miếu thờ cho họ. Điều này cũng dễ suy luận, vì bản thân Thế Tổ Miếu vốn có nghĩa là “miếu thờ Thế Tổ (tức vua Gia Long)”... Cách thờ cúng theo kiểu đang hiện hữu cũng đã là một cách quyền biến của vua Minh Mạng, vì diện tích Hoàng Thành, vì tài chánh, rồi vì cả sự đăng đối với Thái Miếu thờ 9 vị chúa Nguyễn... Nên chúng ta có thể suy luận: nếu số Hoàng đế bằng hoặc lớn hơn 9 thì chắc hẳn triều đình sẽ xây thêm miếu thờ. Trong trường hợp này, chúng tôi chỉ nêu lên cách gọi tên những vị vua sau khi mất mà vua Minh Mạng cũng đã tính đến xem như về mặt đại thể cũng có nét tương đồng với tư duy hoạch định pháp danh theo những bài kệ truyền thừa, song nhà vua hoạch định quá khoa học và quá chi tiết.

Qua những điều vừa nêu, cũng thấy được tư duy hoạch định hết sức khoa học của vua Minh Mạng về mọi lãnh vực, vì đến như những tên gọi cho từng hệ, từng phòng... nhà vua cũng lưu tâm đến từng chi tiết. Tiên hệ (con cháu các chúa từ chúa Nguyễn Hoàng đến chúa Nguyễn Phúc Thuần) đã theo các chúa vào Đàng Trong thì lại đổi sang họ Tông (Tôn) Thất, nếu còn ở lại Tổng Sơn-Thanh Hóa lại đổi sang Nguyễn Hựu...; Chánh hệ (con cháu của vua Gia Long trở về sau) thì lại phân ra Đế hệ và Phiên hệ để đặt tên độc đáo như đã trình bày; rồi cách đặt tên cho phái nữ cũng là một nét đặc thù không thể tìm thấy ở đâu, hay ở bất cứ triều đại nào, tạo nên một sự sang trọng, riêng có, và đặc biệt cũng thể hiện được đương sự là cháu mấy đời của vua, chỉ cần hỏi thêm dòng vua nào thì sẽ biết ngay thế thứ trong họ tộc;⁽⁵⁾ rồi cách đặt trước Đế danh cho mỗi vị vua đời sau; đến cả Thụy hiệu để thờ tại miếu cũng được hoạch định trước cả vài trăm năm...; rồi dâng Miếu hiệu, Thụy hiệu cho các đời chúa khi truy tôn họ là Hoàng đế... Tất cả tuy chỉ là hình thức song qua đó cũng thấy được tư duy độc đáo và tính cách cầu toàn và cẩn trọng chu đáo của một vị vua tài năng kinh bang tế thế, một nhà chính trị lỗi lạc, một nhà hoạch định sách lược đáng để người đời sau tôn vinh.

*

* *

Trong thời gian dài tiếp xúc với nhiều thành viên trong Hoàng tộc nhà Nguyễn, chúng tôi đã để tâm về những cách đặt tên quá đặc biệt từ thời vua Minh Mạng. Khi khảo sát về pháp danh trong Phật giáo lại thấy một nét tương đồng, trên phương diện hoàn toàn chủ quan, đôi phần võ đoán, bài viết này mong mỗi liên kết được một mạch nối về các cách định danh từ pháp danh trong Phật giáo đến các cách đặt tên trong Hoàng tộc của vua Minh Mạng mà chưa có triều đại nào trong lịch sử có được, đề nêu lên một dòng chảy văn hóa hết sức đặc biệt trong giai đoạn, và trong một triều đại vừa kết thúc cách chúng ta chưa lâu. Bên cạnh đó, phụ thêm việc giải quyết một số nghi vấn khác, như pháp danh của Tổ sư Nguyên Thiều mà đến nay nhiều chuyên luận còn bỏ ngỏ, hệ thống pháp danh theo các bài kệ truyền thừa của dòng thiền Lâm Tế thuộc Phật Giáo Nam Hà mà đến nay nhiều người vẫn còn mơ hồ, đồng thời giới thiệu một tờ Châu bản có thể xem như khởi thủy của việc đặt tên trong Hoàng tộc nhà Nguyễn cũng như chữ nghĩa của một vị đại thần thuộc một dòng tộc khoa bảng rực rỡ nhất trong triều đại nhà Nguyễn, ngõ hầu đóng góp chút gì cho công việc nghiên cứu những mảng di sản văn hóa của triều Nguyễn và Phật giáo Đàng Trong một thời hưng thịnh.

P Đ T D

CHÚ THÍCH

- (1) Chữ *Quang* ở đây được viết rất đặc biệt, bên trên chữ *nhật* 日, bên dưới chữ *nguyệt* 月, cũng là một cách viết của chữ *quang* 光. *Quang* là tên của An Khánh công, song thời điểm Đinh Nguyễn Phiên trình Đế hệ thi và Phiên hệ thi, hoàng tử này chưa được phong tước công, nên vua Minh Mạng viết thêm chữ *Quang* này vào vị trí đề tước của các hoàng tử trước đó.
- (2) *Ngang* là tên của Từ Sơn công, do thời điểm dâng Đế hệ và Phiên hệ thi, hoàng tử này chưa được phong tước công nên vua thêm chữ *Ngang* như trường hợp của hoàng tử *Quang* đã chú ở trên.
- (3) Đinh Nguyễn Phiên người gốc Nghi Lộc, Nghệ An, vốn là bạn đồng khoa với cụ Nguyễn Du; thi đỗ Hương cống dưới thời vua Lê Hiển Tông (năm Cảnh Hưng thứ 44, 1783). Thời Nguyễn, ông được vua Gia Long mời ra làm quan, từng làm Đốc học Quảng Nam; đến 1819, được bổ Đông Các Đại học sĩ. Gia tộc của Đinh Nguyễn Phiên có thể nói là gia tộc rực rỡ nhất trong lịch sử khoa cử của nhà Nguyễn. Con trai ông là Đinh Văn Phác đỗ Tiến sĩ năm Minh Mạng thứ 3 (1822), cháu nội là Đinh Văn Chất, chất nội là Đinh Văn Cháp cũng đều đỗ Tiến sĩ dưới triều Nguyễn. Một người nữa ở đời thứ năm là huyền tôn của ông Đinh Nguyễn Phiên là Hòa thượng Thích Minh Châu nổi danh về đạo hạnh và kiến thức uyên thâm (Thế danh là Đinh Văn Nam) ở chùa Tường Vân Huế, phụ trách Thiền viện Vạn Hạnh ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- (4) Chữ *Tuyển* bên trái bộ nhật 日 bên phải chữ toàn 旋, chữ *Biện* bên trên là bộ nhật 日 bên dưới chữ biện 弁, chữ *Lịch* bên trái chữ nhật 日 bên phải chữ cách 曆, chữ *Duyên* bên trái chữ nhật 日 bên phải bộ thủ 攴, chúng tôi không tìm ra trong trình vi tính Hán Việt đang sử dụng.
- (5) Cách đặt tên bên phải nữ trong Hoàng tộc triều Nguyễn rất độc đáo và đa dạng. Ngoài cách gọi Nguyễn Phước, Tôn nữ..., nhiều phòng trong Hoàng tộc, xuất phát từ các danh từ chung như cụm từ Công nữ lúc đầu chỉ có nghĩa là con của các hoàng tử (Hoàng tử triều Nguyễn thường được ban tước công), Công tôn nữ nghĩa là cháu nội của hoàng tử, Công tăng tôn

nữ là cháu đời thứ tư, Công huyền tôn nữ là cháu đời thứ năm..., đã dùng luôn các cụm từ này để làm họ cho phái nữ, cho nên chỉ nghe tên là có thể hiểu ngay đương sự là cháu đời thứ mấy của một Hoàng đế. Cho nên, cùng là Công tôn nữ (hoặc Công tăng tôn nữ, Công huyền tôn nữ...) nhưng là trực hệ của vua Minh Mạng thì ngang với cô của nhánh trực hệ của vua Thiệu Trị, hoặc ngang với bà cô của nhánh trực hệ của vua Tự Đức (tất nhiên chỉ là giả dụ vua Tự Đức có hậu)... Thực ra, bên phái nam cũng được gọi tương đương, Công tôn, Công tăng tôn, Công huyền tôn... là cháu nội, chắt, chít... của hoàng tử, song vì cách đặt tên bên nam đã quá rạch ròi nên không ai lấy đó làm họ, thông thường chỉ dùng trong sách vở, gia phổ, hoặc xưng vai vế trong các lễ kỵ giỗ, chạp...

TÓM TẮT

Từ việc nghiên cứu pháp danh theo các bài kệ truyền thừa của dòng thiền Lâm Tế của Phật giáo Đàng Trong, liên hệ với cách đặt tên của Hoàng tộc nhà Nguyễn do vua Minh Mạng định ra, tác giả cho rằng giữa hai bên có tính kế thừa thông qua những nét tương đồng. Phương pháp đặt tên trong Hoàng tộc của vua Minh Mạng tuy có kế thừa cách đặt pháp danh xong mở rộng hơn, chi tiết hơn, khoa học hơn... mà không hề trùng lặp với bất cứ một triều đại nào ở Việt Nam hay các nước đồng văn khác.

Bên cạnh đó, bài viết cũng góp phần giải quyết một số nghi vấn khác về:

- Pháp danh của Tổ sư Nguyên Thiều mà đến nay nhiều chuyên luận còn bỏ ngỏ.
- Hệ thống pháp danh qua các bài kệ truyền thừa thuộc dòng Lâm Tế của Phật giáo Nam Hà mà đến nay nhiều người còn mơ hồ.
- Đồng thời giới thiệu và dịch thuật một tờ Châu bản triều Nguyễn có thể xem như khởi thủy của việc đặt tên trong Hoàng tộc nhà Nguyễn cũng như chữ nghĩa của một vị đại thần nổi tiếng về văn học thuộc một dòng tộc khoa bảng rực rỡ nhất trong triều đại nhà Nguyễn.

ABSTRACT

INVESTIGATING LINEAGE VERSES FOR RELIGIOUS NAMES OF ZEN BUDDHISM IN COCHINCHINA, RELATED TO THE NAMING OF THE NGUYỄN ROYAL FAMILY

From studying the religious names based on lineage verses of the Lâm Tế (Lin-chi) school of Zen Buddhism in Cochinchina, related to the naming of the Nguyễn royal family by Emperor Minh Mạng, the author suggests that both cases have the similarities in inheritance features. The naming rules for the royal family by Emperor Minh Mạng inherited the way of religious naming but he made it broader, more detailed and more scientific without coincident with any dynasty in Vietnam or in other countries of the same language.

In addition, the article contributes to clearing up some other doubts about:

- The religious name of Zen Master Nguyên Thiều, which has not been discussed in many treatises.
- System of religious names through lineage verses of the Lâm Tế school of Zen Buddhism in Cochinchina, which has been ambiguous.
- Moreover, the author introduces and translates an official document of the Nguyễn Dynasty which can be considered as the initial record of the naming of the Nguyễn royal family as well as the writing of a high-ranking mandarin who came from the brightest learned family under the Nguyễn Dynasty and was famous for his literary talent.